

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

TR
D. B.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Vinh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Lê Cự Tân	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Nguyễn Hồng Vinh	Ủy viên
Ông Lê Minh Hồng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 01 năm 2019)
Ông Louis T.Nguyen	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Cự Tân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2019)
Bà Trần Thị Phương Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Từ Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tòng	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 02 năm 2018)
Ông Dương Trí Hội	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Ngọc Phương	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

43 Mạc Đĩnh Chi, phường Đa Kao, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.172.046.948.960	5.017.087.993.696
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.716.919.348.616	2.361.887.855.663
1. Tiền	111		293.934.821.687	183.292.026.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.422.984.526.929	2.178.595.829.354
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	955.000.000.000	895.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		955.000.000.000	895.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		520.579.213.356	256.516.457.348
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	422.514.452.443	143.208.711.158
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	78.790.739.261	94.031.112.122
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	252.514.839.051	252.794.480.796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(233.576.422.659)	(233.517.846.728)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		335.605.260	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.662.663.084.855	1.222.968.204.548
1. Hàng tồn kho	141		1.665.129.426.404	1.223.013.757.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.466.341.549)	(45.552.899)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		316.885.302.133	280.715.476.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	53.472.993.772	17.312.413.639
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		258.031.179.931	256.305.454.281
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	5.381.128.430	7.097.608.217

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.962.209.859.178	5.247.016.579.792
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		858.374.000	2.041.734.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	858.374.000	2.041.734.000
II. Tài sản cố định	220		5.313.224.552.963	1.834.693.985.228
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.453.310.092.927	938.879.341.269
- Nguyên giá	222		11.653.882.170.846	7.638.038.829.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.200.572.077.919)	(6.699.159.488.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	859.914.460.036	895.814.643.959
- Nguyên giá	228		1.139.091.383.947	1.166.854.986.839
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(279.176.923.911)	(271.040.342.880)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	250.383.262.298	260.945.826.865
- Nguyên giá	231		334.556.867.544	334.556.867.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(84.173.605.246)	(73.611.040.679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.578.490.420	2.861.604.550.893
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	136.578.490.420	2.861.604.550.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	46.652.969.218	46.684.613.638
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		28.388.260.482	28.566.148.989
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.237.291.264)	(2.383.535.351)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		214.512.210.279	241.045.869.168
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.270.193.135	30.549.534.439
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	69.142.811.382	79.984.319.926
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	109.307.114.725	117.719.923.766
4. Tài sản dài hạn khác	268		12.792.091.037	12.792.091.037
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		11.134.256.808.138	10.264.104.573.488

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

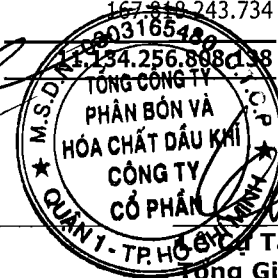
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.879.246.949.841	2.220.879.729.291
I. Nợ ngắn hạn	310		1.513.850.189.531	1.417.572.897.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	415.701.704.589	297.706.572.390
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	68.643.918.032	138.300.964.371
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	23.253.103.532	15.981.781.948
4. Phải trả người lao động	314		113.798.450.304	105.980.504.396
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	580.230.502.931	178.366.248.271
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		118.761.819	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	54.325.536.302	445.556.275.525
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	201.978.485.702	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	-	199.470.502.806
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.799.726.320	36.210.047.967
II. Nợ dài hạn	330		1.365.396.760.310	803.306.831.617
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		167.880.274	839.401.318
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	960.870.000	960.870.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	1.031.870.914.209	629.383.072.193
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	132.540.000.000	132.540.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	167.190.364.916	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		32.666.730.911	39.583.488.106
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		8.255.009.858.297	8.043.224.844.197
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	8.255.009.858.297	8.043.224.844.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.497.039.984.859	3.497.039.984.859
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		657.268.539.966	442.169.277.324
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		50.282.517.164	243.644.698.132
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		606.986.022.802	198.524.579.192
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		167.818.243.734	171.132.492.276
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.264.104.573.488	10.264.104.573.488

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		9.395.359.665.641	8.101.852.559.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		98.248.115.232	106.023.465.391
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	9.297.111.550.409	7.995.829.093.919
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	7.397.640.258.893	5.884.432.561.847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27	1.899.471.291.516	2.111.396.532.072
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	123.658.446.036	164.595.463.841
7. Chi phí tài chính	22	30	73.797.994.363	1.379.308.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62.586.468.519	186.427.398
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	5	2.916.621.493	3.834.843.056
9. Chi phí bán hàng	25	31	612.322.153.525	802.514.524.567
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	485.710.294.387	638.677.975.533
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		854.215.916.770	837.255.030.585
12. Thu nhập khác	31		17.876.027.364	17.312.125.756
13. Chi phí khác	32		1.476.414.908	1.702.710.637
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		16.399.612.456	15.609.415.119
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		870.615.529.226	852.864.445.704
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	147.299.819.968	141.942.071.760
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	10.841.508.544	3.082.437.394
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		712.474.200.714	707.839.936.550
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		699.593.467.601	694.455.793.862
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.880.733.113	13.384.142.688
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	1.551	1.532

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	870.615.529.226	852.864.445.704
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	519.256.652.582	191.416.391.928
Các khoản dự phòng	03	36.967.616.014	161.178.465.999
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	8.093.479.053	534.131.424
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(129.190.927.841)	(173.126.134.697)
Chi phí lãi vay	06	62.586.468.519	186.427.398
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.368.328.817.553	1.033.053.727.756
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(284.540.032.573)	(124.204.301.195)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(433.702.859.916)	(365.186.258.351)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.824.219.476)	(217.852.377.459)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(28.881.238.829)	26.658.151.088
Tiền lãi vay đã trả	14	(95.538.767)	(186.427.398)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(144.064.079.451)	(150.238.245.425)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(89.165.406.558)	(121.068.044.243)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	381.055.441.983	80.976.224.773
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(890.564.913.641)	(1.392.102.797.275)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.320.554.728	24.314.881.455
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.695.000.000.000)	(1.310.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.635.000.000.000	470.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123.554.802.970	159.662.046.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(821.689.555.943)	(2.048.125.869.159)


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	611.619.415.388	759.439.088.937
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.370.000.000)	(130.600.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(782.524.593.100)	(398.368.476.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(204.275.177.712)	230.470.612.137
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(644.909.291.672)	(1.736.679.032.249)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.361.887.855.663	4.098.557.036.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(59.215.375)	9.851.832
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.716.919.348.616	2.361.887.855.663


 Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu


 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng




 Lê Cự Tân
 Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NĐ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có 04 công ty con, 03 công ty liên kết, 01 chi nhánh, 01 Nhà máy và 01 Ban Quản lý. Cụ thể bao gồm:

- Nhà máy Đạm Phú Mỹ
- Chi nhánh Tổng Công ty tại thành phố Hồ Chí Minh
- Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí

Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	TP. Hà Nội	75	75	Kinh doanh phân bón và hóa chất	Công ty con
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester	Công ty liên kết

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

0100
C
RÁCH
DE
VI
TỔNG

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm nay
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	3

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm. Chi phí sửa chữa trích trước được Tổng Công ty trình bày trên khoản "Dự phòng phải trả ngắn hạn" và "Dự phòng phải trả dài hạn".

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Bản quyền sáng chế và tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Năm nay
	Số năm
Quyền sử dụng đất	44 - 50
Nhà cửa, vật kiến trúc	25

Tổng Công ty không trích khấu hao cho bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất và tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá. Trong đó lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng; lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Y
DU HAI
TE
IM
P. HP

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	1.546.353.008		2.224.218.432	
Tiền gửi không kỳ hạn	292.388.468.679		181.067.807.877	
Các khoản tương đương tiền (*)	1.422.984.526.929		2.178.595.829.354	
	1.716.919.348.616		2.361.887.855.663	

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư hơn 284 tỷ đồng. Tại Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	955.000.000.000	955.000.000.000	895.000.000.000	895.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,1%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	46.198.059.813	15.044.520.540
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	51.703.740.760	317.395.533
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	10.072.366.544	-
Công ty TNHH Hồng Nhung	30.101.555.387	27.797.344
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	24.728.217.500	-
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	14.124.179.800	4.478.043.429
Công ty TNHH Thương Mại Kim Vũ Bích	18.643.032.328	5.176.529
Công ty Hoàng Long	2.493.098.828	14.072.036.008
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	16.204.764.166	12.930.848.129
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	1.882.242.187	12.787.537.500
Công ty Cổ Phần Phân Bón Long Việt	11.044.024.560	11.044.024.560
Công ty Cổ phần F.A	20.581.613.545	8.818.526.294
Công ty TNHH Thủy Minh Khoa	24.639.307.527	3.461.015.827
Công ty TNHH Nam Du Gia Lai	2.818.935.000	2.064.182.380
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	18.566.983.500	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng	42.708.929.000	105.309.698
Khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	16.219.587.617	10.925.619.433
Các khách hàng khác	69.783.814.381	47.126.677.954
	422.514.452.443	143.208.711.158

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.054.656.766	14.949.045.455
Công ty TNHH Thương Mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000
Thyssenkrupp Industrial Solution (India) Private Limited	-	1.865.658.176
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu phân bón Minh Tân	29.220.000.000	-
Người bán là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	22.760.917.417	30.874.695.956
Ứng trước cho các nhà cung cấp khác	16.601.365.078	37.187.912.535
	78.790.739.261	94.031.112.122

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (i)	114.509.081.543	114.384.102.264
Tạm ứng cho người lao động	348.238.860	324.100.000
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	2.340.000.000
Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	20.673.800.115	18.857.134.512
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	330.134.000	432.664.000
Khác	6.510.317.244	6.313.212.731
	252.514.839.051	252.794.480.796
Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	858.374.000	2.041.734.000
	858.374.000	2.041.734.000

- (i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 Cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay vốn ngắn và trung hạn của PVTEX.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, PVTEX và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay PVTEX. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ PVTEX (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại PVTEX. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của PVTEX đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và PVTEX không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu PVTEX phát sinh từ năm 2016 trở về trước và các khoản phải thu về tiền lãi, tiền hỗ trợ kinh phí đã trả hộ cho PVTEX trong năm 2018 với tổng số tiền khoảng 114 tỷ đồng. Các khoản phải thu PVTEX còn lại phát sinh cuối năm 2017 và trong năm 2018 (với tổng số tiền khoảng 483 triệu đồng) do chưa đến hạn thanh toán tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 nên Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND		VND	VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khó có khả năng thu hồi	234.001.401.937	424.979.278		233.876.422.658	358.575.930	
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	110.143.267.289	-	Trên 3 năm	110.143.267.289	-	Trên 3 năm
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan (ii)	9.153.800.000	-	Trên 3 năm	9.153.800.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí (iii)	114.704.334.648	424.979.278	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	114.579.355.369	358.575.930	Từ 6 tháng đến trên 3 năm
- Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng	107.786.937.303	-		107.786.937.303	-	
- Phải thu khác	6.917.397.345	424.979.278		6.792.418.066	358.575.930	

- (i) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam từ năm 2012.
- (ii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho khoản phải thu Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lan từ năm 2011.
- (iii) Tổng Công ty đã lập dự phòng toàn bộ cho số dư phải thu Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí ("PVTEX") từ năm 2017 trở về trước liên quan đến khoản cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 8.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi đường	496.409.760.065	-	73.460.998.699	-
Nguyên liệu, vật liệu	354.525.480.392	-	471.364.021.730	-
Công cụ, dụng cụ	9.557.319.466	-	14.060.360.050	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	109.307.114.725	-	117.719.923.766	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.590.022.079	-	30.435.993.313	-
Thành phẩm	283.338.090.388	-	250.473.890.243	-
Hàng hoá	468.708.754.014	(2.466.341.549)	383.218.493.412	(45.552.899)
Cộng	1.774.436.541.129	(2.466.341.549)	1.340.733.681.213	(45.552.899)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số hàng hóa có giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với số tiền là 2.466.341.549 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 45.552.899 đồng).



11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	41.116.019.448	3.511.210.664
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.356.974.324	13.801.202.975
	53.472.993.772	17.312.413.639
Dài hạn		
Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng	10.572.929.492	7.429.198.425
Công cụ dụng cụ phân bổ	7.941.007.680	7.753.525.623
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.756.255.963	15.366.810.391
	23.270.193.135	30.549.534.439



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.620.243.064.436	5.736.193.509.898	85.030.946.300	187.548.573.621	9.022.735.074	7.638.038.829.329
Mua sắm mới	275.509.530	33.071.052.965	1.814.293.803	8.914.634.262	-	44.075.490.560
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	780.689.058.455	2.458.684.102.119	-	95.602.034.403	622.530.215.703	3.957.505.410.680
Tặng do quyết toán giá trị công trình	5.768.738.602	7.736.972.869	-	-	6.431.538.727	19.937.250.198
Thanh lý, nhượng bán	(4.548.163.920)	-	(689.117.173)	(437.528.828)	-	(5.674.809.921)
Số cuối năm	2.402.428.207.103	8.235.685.637.851	86.156.122.930	291.627.713.458	637.984.489.504	11.653.882.170.846
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	1.063.551.859.561	5.411.519.589.923	66.363.443.011	149.581.252.395	8.143.343.170	6.699.159.488.060
Trích khấu hao trong năm	128.609.894.080	236.409.224.771	5.701.876.831	42.057.525.122	93.132.586.723	505.911.107.527
Thanh lý, nhượng bán	(3.371.871.667)	-	(689.117.173)	(437.528.828)	-	(4.498.517.668)
Số cuối năm	1.188.789.881.974	5.647.928.814.694	71.376.202.669	191.201.248.689	101.275.929.893	7.200.572.077.919
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	556.691.204.875	324.673.919.975	18.667.503.289	37.967.321.226	879.391.904	938.879.341.269
Tại ngày cuối năm	1.213.638.325.129	2.587.756.823.157	14.779.920.261	100.426.464.769	536.708.559.611	4.453.310.092.927

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.913.426.547.573 đồng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6.133.246.091.014 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.029.672.599.543 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Bản quyền, bằng sáng chế</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	864.754.631.862	209.910.728.332	82.134.358.613	10.055.268.032	1.166.854.986.839
Tăng trong năm	-	1.697.200.000	1.464.909.091	5.764.365.122	8.926.474.213
Giảm do phân loại lại theo quyết toán giá trị công trình Thanh lý	-	(35.788.652.405)	-	-	(35.788.652.405)
	(901.424.700)	-	-	-	(901.424.700)
Số cuối năm	863.853.207.162	175.819.275.927	83.599.267.704	15.819.633.154	1.139.091.383.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	31.396.179.310	177.893.664.113	51.740.005.196	10.010.494.261	271.040.342.880
Trích khấu hao trong năm	5.005.600.203	612.635.976	7.388.009.240	472.854.264	13.479.099.683
Giảm do phân loại lại theo quyết toán giá trị công trình	-	(5.342.518.652)	-	-	(5.342.518.652)
Số cuối năm	36.401.779.513	173.163.781.437	59.128.014.436	10.483.348.525	279.176.923.911
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	833.358.452.552	32.017.064.219	30.394.353.417	44.773.771	895.814.643.959
Tại ngày cuối năm	827.451.427.649	2.655.494.490	24.471.253.268	5.336.284.629	859.914.460.036

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 229.805.800.348 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 226.042.204.414 đồng).

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
Số cuối năm	99.499.152.000	235.057.715.544	334.556.867.544
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	7.646.977.293	65.964.063.386	73.611.040.679
Trích khấu hao trong năm	1.005.683.040	9.556.881.527	10.562.564.567
Số cuối năm	8.652.660.333	75.520.944.913	84.173.605.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	91.852.174.707	169.093.652.158	260.945.826.865
Tại ngày cuối năm	90.846.491.667	159.536.770.631	250.383.262.298

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc của Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh; Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau và Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty và công ty con nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	136.578.490.420	2.861.604.550.893
Trong đó:		
<i>Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và Xây dựng Nhà máy sản xuất NPK (*)</i>	40.264.945.181	2.764.634.975.818
<i>Dự án nhà cán bộ công nhân viên</i>	36.342.070.618	36.342.070.618
<i>Kho Tây Ninh</i>	29.120.068.273	24.127.540.909
<i>Dự án Amoniac</i>	-	-
<i>Dự án UFC 85/Formaldehyde (**)</i>	-	5.127.108.556
<i>Các dự án khác</i>	30.851.406.348	31.372.854.992
	136.578.490.420	2.861.604.550.893

(*) Toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất NPK được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Chi tiết tại Thuyết minh số 23). Trong năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện ghi nhận tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ theo Quyết định số 94/QĐ-PBHC ngày 07 tháng 3 năm 2018 và Dự án xây dựng nhà máy sản xuất NPK theo Quyết định số 398/QĐ-PBHC ngày 24 tháng 8 năm 2018, dẫn tới số dư giá trị xây dựng cơ bản dở dang của công trình giảm xuống so với đầu năm.

(**) Dự án UFC 85/Formaldehyde đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động theo Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao để đưa vào sử dụng ngày 11 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã tạm tăng nguyên giá và thực hiện trích khấu hao tài sản cố định hữu hình từ ngày 11 tháng 5 năm 2016. Dự án đã được quyết toán hoàn thành theo Quyết định số 580/QĐ-PBHC ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty.

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</u> VND	<u>Chi phí trích trước chưa có hóa đơn</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa thực hiện</u> VND	<u>Khác</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Tại ngày 01/01/2017	14.226.895.533	59.999.041.248	597.340.917	8.243.479.622	83.066.757.320
Ghi nhận trong năm	(1.882.118.587)	(4.083.370.909)	3.325.890.007	(442.837.905)	(3.082.437.394)
Tại ngày 01/01/2018	12.344.776.946	55.915.670.339	3.923.230.924	7.800.641.717	79.984.319.926
Ghi nhận trong năm	(5.630.910.495)	(7.916.090.465)	2.971.850.136	(266.357.720)	(10.841.508.544)
Tại ngày 31/12/2018	6.713.866.451	47.999.579.874	6.895.081.060	7.534.283.997	69.142.811.382

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Năm nay</u> VND
Số đầu năm	132.540.000.000
Ghi nhận trong năm	-
Số cuối năm	132.540.000.000

15/11/2018

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Asia Pacific Ltd.,	24.111.432.613	24.111.432.613	39.860.878.231	39.860.878.231
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	289.651.178.463	289.651.178.463	87.384.321.472	87.384.321.472
Các nhà cung cấp khác	101.939.093.513	101.939.093.513	170.461.372.687	170.461.372.687
	415.701.704.589	415.701.704.589	297.706.572.390	297.706.572.390

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh nghiệp Tư nhân Kim Hoàng	2.136.380.000	41.028.899.600
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng	15.204.420.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phân bón Tuấn Vũ	34.004.400	14.691.125.500
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	1.500.000	11.569.140.000
Doanh nghiệp Tư nhân Trần Thị Ngoan	186.000.000	9.343.150.000
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	6.618.499.680	6.618.499.680
Người mua là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 36)	169.381.671	282.258.938
Các khách hàng khác	44.293.732.281	54.767.890.653
	68.643.918.032	138.300.964.371

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.981.297.298	-	32.879.866	3.948.417.432
Thuế thu nhập cá nhân	3.116.310.919	-	1.683.599.921	1.432.710.998
Cộng	7.097.608.217	-	1.716.479.787	5.381.128.430

Chi tiêu	Phát sinh trong năm			
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.549.902.535	29.200.059.968	27.751.309.623	4.998.652.880
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	13.562.103.647	13.562.103.647	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	55.094.222.381	55.094.222.381	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.838.967.187	150.052.191.531	144.064.079.451	16.827.079.267
Thuế thu nhập cá nhân	1.454.827.666	35.262.614.599	35.566.661.680	1.150.780.585
Thuế tài nguyên	137.998.560	2.237.126.786	2.112.962.786	262.162.560
Thuế bảo vệ môi trường	86.000	89.577.160	75.234.920	14.428.240
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	17.873.058.821	17.873.058.821	-
Các loại thuế khác	-	1.066.771.003	1.066.771.003	-
Cộng	15.981.781.948	304.462.725.896	297.191.404.312	23.253.103.532

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí an sinh xã hội	13.997.804.495	28.740.169.867
Phải trả về xây dựng cơ bản	430.795.403.163	29.030.879.273
Chi phí bảo dưỡng sửa chữa tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ	11.838.368.461	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	22.809.833.054	-
Chi phí lãi vay	41.691.165.925	-
Phải trả chi phí tiền khí tháng 12	-	44.570.336.403
Chi phí phải trả khác	59.097.927.833	76.024.862.728
	580.230.502.931	178.366.248.271

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ tức phải trả	25.951.218.689	417.141.551.789
Phải trả chiết khấu	-	5.571.136.250
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.972.577.801	4.437.646.073
Phải trả ngắn hạn khác	21.401.739.812	18.405.941.413
	54.325.536.302	445.556.275.525
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	960.870.000	960.870.000
	960.870.000	960.870.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	-	199.470.502.806
	-	199.470.502.806
Dài hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa bảo dưỡng năm 2020 cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	167.190.364.916	-
	167.190.364.916	-



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

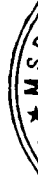
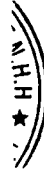
23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	629.383.072.193	629.383.072.193	574.466.327.718	-	1.203.849.399.911	1.203.849.399.911
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (ii)	-	-	63.370.000.000	33.370.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	629.383.072.193	629.383.072.193	637.836.327.718	33.370.000.000	1.233.849.399.911	1.233.849.399.911
Trong đó:						
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	-	-			201.978.485.702	201.978.485.702
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	629.383.072.193	629.383.072.193			1.031.870.914.209	1.031.870.914.209

(i) Số dư vay và nợ thuê tài chính dài hạn phản ánh khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án số 639/2016/PVFCO-PVB/HĐTD ngày 25 tháng 10 năm 2016 giữa Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Tổng Công ty với hạn mức vay là 2.628 tỷ đồng, nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 06 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số tiền vay đã được giải ngân là 830.142.608.597 đồng và 16.076.868 Đô la Mỹ. Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng nêu trên.

(ii) Số dư vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phản ánh khoản vay ngắn hạn giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định và Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung với lãi suất là 6,3%/năm, nhằm mục đích thanh toán các khoản công nợ phải trả.



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	171.978.485.702	-
Trong năm thứ hai	171.978.485.702	89.911.867.456
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	515.935.457.104	269.735.602.368
Sau năm năm	343.956.971.403	269.735.602.369
	1.203.849.399.911	629.383.072.193
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	171.978.485.702	-
Số phải trả sau 12 tháng	1.031.870.914.209	629.383.072.193



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	625.289.673.315	173.771.322.872
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	694.455.793.862	13.384.142.688
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(94.907.669.853)	(2.685.473.284)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(13.337.500.000)
Số dư cuối năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	442.169.277.324	171.132.492.276
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	442.169.277.324	171.132.492.276
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	699.593.467.601	12.880.733.113
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	(92.710.063.683)	(2.820.021.228)
Chia cổ tức (2)	-	-	-	-	(391.334.260.000)	(13.225.000.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(449.881.276)	(149.960.427)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.497.039.984.859	657.268.539.966	167.818.243.734

(1) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường của Tổng Công ty và các đơn vị thành viên.

(2) Trong năm 2018, Tổng Công ty đã công bố chi trả cổ tức còn lại từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 391.334.260.000 đồng (1.000 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 34/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2018, ngày chốt quyền nhận cổ tức là ngày 14 tháng 6 năm 2018. Tổng Công ty đã thực hiện chi trả hầu hết số cổ tức trên trong năm 2018.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391,400,000	391,400,000
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	65,740	65,740
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	391,334,260	391,334,260
+) <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.332.042.530.000	59,58	2.332.042.530.000	2.332.042.530.000
Các cổ đông khác	1.581.957.470.000	40,42	1.581.957.470.000	1.581.957.470.000
	3.914.000.000.000	100	3.914.000.000.000	3.914.000.000.000

Cổ tức

Theo Nghị quyết số 34/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty và Nghị quyết số 39/NQ-ĐHĐCĐ thông qua ngày 10 tháng 01 năm 2019, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch trích lập các quỹ, phân phối lợi nhuận và cổ tức năm 2018, theo đó tổng số cổ tức chi trả ước tính năm 2018 là 391.334.260.000 đồng tương ứng 10% mệnh giá cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 195.667.130.000 đồng (500 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết số 36/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2019. Cổ tức chi trả thực tế cho các cổ đông sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Biến động của lợi ích cổ đông không kiểm soát trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm	128.750.000.000	17.408.375.673	24.974.116.603	171.132.492.276
Lợi nhuận trong năm	-	-	12.880.733.113	12.880.733.113
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.820.021.228)	(2.820.021.228)
Chia cổ tức	-	-	(13.225.000.000)	(13.225.000.000)
Tặng/(giảm) khác	-	-	(149.960.427)	(149.960.427)
Số dư cuối năm	128.750.000.000	17.408.375.673	21.659.868.061	167.818.243.734

25. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại			
- Đô La Mỹ	USD	115.741	20.363
- Euro	EUR	32.538	32.549

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Tổng Công ty và các công ty con tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối đồng nhất về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu với doanh thu khoảng hơn 43 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Do vậy, gần như toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong năm được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước VND	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu VND	Tổng cộng VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	6.610.506.937.573	2.686.604.612.836	9.297.111.550.409
Giá vốn hàng bán	(4.852.910.819.135)	(2.544.729.439.758)	(7.397.640.258.893)
Lợi nhuận gộp	1.757.596.118.438	141.875.173.078	1.899.471.291.516
Năm trước			
Doanh thu thuần	5.516.498.406.100	2.479.330.687.819	7.995.829.093.919
Giá vốn hàng bán	(3.568.866.076.857)	(2.315.566.484.990)	(5.884.432.561.847)
Lợi nhuận gộp	1.947.632.329.243	163.764.202.829	2.111.396.532.072

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh Ure Phú Mỹ	5.769.151.733.192	5.100.033.667.750
Doanh thu kinh doanh NPK Phú Mỹ	320.761.353.497	-
Doanh thu kinh doanh Amoniac	408.336.425.927	166.905.812.347
Doanh thu kinh doanh điện	1.603.332.684	1.712.480.969
Doanh thu kinh doanh UFC 85%	115.667.755.424	92.365.700.381
Doanh thu khác	59.530.006.699	219.525.949.375
	6.675.050.607.423	5.580.543.610.822
Chiết khấu thương mại	64.543.669.850	64.045.204.722
	6.610.506.937.573	5.516.498.406.100
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (Chi tiết trình bày ở Thuyết minh số 36)	98.543.131.430	68.421.657.639

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh Ure Phú Mỹ	4.129.207.758.653	3.168.822.323.310
Giá vốn kinh doanh NPK Phú Mỹ	309.075.583.340	-
Giá vốn kinh doanh Amoniac	258.954.852.814	129.258.148.078
Giá vốn kinh doanh điện	2.961.237.111	2.642.794.187
Giá vốn kinh doanh UFC 85%	98.183.346.824	77.197.839.781
Giá vốn khác	54.528.040.393	190.944.971.501
	4.852.910.819.135	3.568.866.076.857

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.659.146.392.565	2.598.164.830.092
Chi phí nhân công	492.459.098.269	550.733.668.953
Chi phí khấu hao	519.256.652.582	191.416.391.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	887.682.296.362	967.207.286.152
Chi phí khác bằng tiền	546.254.382.715	553.434.023.518
	6.104.798.822.493	4.860.956.200.643

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	122.849.576.673	158.592.158.762
Cổ tức, lợi nhuận được chia	181.891.900	2.340.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	626.977.463	3.663.305.079
	123.658.446.036	164.595.463.841

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	62.586.468.519	186.427.398
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	(146.244.087)	(590.696.214)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.355.986.774	1.748.114.598
Khác	1.783.157	35.462.503
	73.797.994.363	1.379.308.284

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	250.787.019.731	309.370.154.743
Chi phí nhân viên bán hàng	87.515.125.740	93.305.393.760
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	131.248.631.173	238.075.506.216
Các khoản chi phí bán hàng khác	142.771.376.881	161.763.469.848
	612.322.153.525	802.514.524.567
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	147.339.970.519	193.688.864.041
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	31.270.942.893	26.603.937.412
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.123.242.211	87.903.488.249
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	221.976.138.764	330.481.685.831
	485.710.294.387	638.677.975.533



32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	130.996.067.924	141.942.071.760
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước bổ sung vào chi phí thuế TNDN hiện hành	16.303.752.044	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	147.299.819.968	141.942.071.760

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	699.593.467.601	694.455.793.862
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	(92.710.063.683)	(94.890.204.109)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	606.883.403.918	599.565.589.753
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	391.334.260	391.334.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.551	1.532

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	17.837.635.440	17.451.108.383
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	61.964.285.761	60.418.177.534
Sau năm năm	387.276.786.005	388.041.952.556
	467.078.707.206	465.911.238.473

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Tổng Công ty và các đơn vị thành viên phải trả cho việc thuê đất để xây dựng nhà xưởng, kho bãi và thuê văn phòng.

Cam kết vốn

Theo Quyết định số 115/QĐ-PHBC ngày 08 tháng 4 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án nâng công suất phân xưởng NH₃ của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân NPK công nghệ hóa học, cung cấp và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ NH₃ và phân NPK trong nước với tổng mức đầu tư là 4.987.200.000.000 đồng, dự án đã cơ bản hoàn thành và vận hành trong năm 2018. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, giá trị đã thực hiện đầu tư của dự án là 3.884.975.517.502 đồng.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm:

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Các công ty liên kết
Các công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Cổ tức trả Tập đoàn	233.204.253.000	466.408.506.000
Phí sử dụng dịch vụ của Tập đoàn	31.270.942.893	26.603.937.412
	264.475.195.893	493.012.443.412
Bán hàng		
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	9.913.052.620	27.338.358.430
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PV Gas)	16.460.101.818	22.207.214.182
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	52.104.052.400	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	15.253.204.800	14.845.859.687
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	4.812.719.792	4.030.225.340
	98.543.131.430	68.421.657.639
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2.848.063.774.202	2.081.523.052.776
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	537.002.414.894	650.323.664.446
Công ty Cổ phần Bao Bì Đạm Phú Mỹ	220.695.316.310	197.925.200.620
Công ty Cổ phần PVI	102.549.394.743	36.551.509.378
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	13.039.616.559	1.382.123.378
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	14.503.775.983	15.557.124.783
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ	29.060.222.731	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	1.217.000.318	-
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP (PVMR)	8.091.328.665	50.184.553.769
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	1.247.374.610	2.099.789.784
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển	8.215.312.094	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	8.454.255.212	1.605.863.489
Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam	5.665.142.625	1.179.023.043
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	-	4.166.030.879
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOil)	32.307.506	1.280.000.000
	3.797.837.236.452	3.043.777.936.345

10 /
 TY
 HỮU H
 TTE
 AM
 P. H

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	2.357.563.767	904.243.160
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	2.331.912.000	337.920.000
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	195.253.105	195.253.105
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	9.474.124.000	6.731.142.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.860.734.745	939.903.257
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam (PVI)	-	1.817.157.911
	16.219.587.617	10.925.619.433
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC Mekong)	4.860.607.417	4.860.607.417
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	22.013.374.648
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	-	270.745.200
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	3.049.148.944
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	680.819.747
Công ty cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	17.900.310.000	-
	22.760.917.417	30.874.695.956
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI)	110.143.267.289	110.143.267.289
Công ty Cổ phần Hoá Dầu và Xơ Sợi Dầu khí (PVTEX)	114.509.081.543	114.384.102.264
	224.652.348.832	224.527.369.553
Phải trả người bán		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.506.945.892	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	234.392.662.645	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	29.566.736.449	69.281.839.652
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	3.221.660.677	4.271.216.900
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	-	2.580.913.665
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	738.696.180	182.538.616
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	1.616.943.611	1.123.690.309
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	634.728.901	9.428.562
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.320.968.908	2.522.849.988
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	16.651.835.200	7.411.843.780
	289.651.178.463	87.384.321.472

AN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau (Tiếp theo):

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	139.075.313	138.315.313
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)	30.306.358	143.943.625
	169.381.671	282.258.938
Chi phí phải trả		
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	44.570.336.403
	-	44.570.336.403
Vay		
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.203.849.399.911	629.383.072.193
	1.203.849.399.911	629.383.072.193
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Cổ tức phải trả	-	233.204.253.000
	-	233.204.253.000

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 465.590.840.231 đồng (năm 2017: 111.518.309.997 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty đã công bố tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 là 195.667.130.000 đồng (500 đồng/cổ phần) theo Nghị quyết số 36/NQ-PBHC của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty được thông qua ngày 31 tháng 01 năm 2019. Cổ tức chi trả thực tế cho các cổ đông sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

Trần Xuân Thảo
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng

La Cự Tân
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2019